

Mục 21
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GỖ VÀ SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ GỖ
KHI XUẤT KHẨU PHẢI CÓ HỒ SƠ LÂM SẢN HỢP PHÁP

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	kg
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	kg
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	kg
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	kg
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31.00	- - Viên gỗ	kg
4401.39.00	- - Loại khác	kg
4401.40.00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	kg
44.02.90.90	Than củi từ gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối.	Kg
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	- - Từ cây lá kim:	
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.11.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.12.90	- - - Loại khác	kg/m ³
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.21.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.22	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), loại khác:	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.22.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.23	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	

4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.23.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.24	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác:	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.24.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.25.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.26	- - Loại khác:	
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.26.90	- - - Loại khác	kg/m ³
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.41.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.49.90	- - - Loại khác	kg/m ³
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.91.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.93.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), loại khác:	
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.94.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.95	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.95.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.96	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³

4403.96.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.97.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.98	- - Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>):	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.98.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.99.90	- - - Loại khác	kg/m ³
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.	
4404.10.00	- Từ cây lá kim	kg/m ³
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	kg/m ³
4404.20.90	- - Loại khác	kg/m ³
44.05	Sợi gỗ; bột gỗ.	
4405.00.10	- Sợi gỗ	kg
4405.00.20	- Bột gỗ	kg
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	m ³ /chiếc
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m ³ /chiếc
	- Loại khác:	
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	m ³ /chiếc
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m ³ /chiếc
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	
	- Gỗ từ cây lá kim:	
4407.11.00	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>)	m ³
4407.12.00	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>)	m ³
4407.19.00	- - Loại khác	m ³
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):	

4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.21.90	- - - Loại khác	m3
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.22.90	- - - Loại khác	m3
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.25.19	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.25.29	- - - - Loại khác	m3
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.26.90	- - - Loại khác	m3
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.27.90	- - - Loại khác	m3
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.28.90	- - - Loại khác	m3
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.19	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.29	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.39	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.49	- - - - Loại khác	m3
	- - - Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):	

4407.29.51	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.59	---- Loại khác	m3
	--- Gỗ Têch (<i>Tectong spp.</i>):	
4407.29.61	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.69	---- Loại khác	m3
	--- Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):	
4407.29.71	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.79	---- Loại khác	m3
	--- Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):	
4407.29.81	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.89	---- Loại khác	m3
	--- Loại khác:	
4407.29.91	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	M3
4407.29.92	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác	m3
4407.29.94	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.95	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), loại khác	m3
4407.29.96	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.97	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), loại khác	m3
4407.29.98	---- Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.29.99	---- Loại khác	m3
	- Loại khác:	
4407.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	
4407.91.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.91.90	--- Loại khác	m3
4407.92	-- Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):	
4407.92.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.92.90	--- Loại khác	m3
4407.93	-- Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):	
4407.93.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.93.90	--- Loại khác	m3
4407.94	-- Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):	
4407.94.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3
4407.94.90	--- Loại khác	m3
4407.95	-- Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):	
4407.95.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m3

4407.95.90	- - - Loại khác	m ³
4407.96	- - Gỗ bạch dương (<i>Betula spp.</i>):	
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.96.90	- - - Loại khác	m ³
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):	
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.97.90	- - - Loại khác	m ³
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.99.90	- - - Loại khác	m ³
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nổi đầu, có độ dày không quá 6 mm.	
4408.10	- Từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì ^(SEN) ; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard) ^(SEN)	kg/m ³ /chiếc
4408.10.30	- - Làm lớp mặt	kg/m ³ /chiếc
4408.10.90	- - Loại khác	kg/m ³ /chiếc
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	kg/m ³ /chiếc
4408.39	- - Loại khác:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì ^(SEN)	kg/m ³ /chiếc
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m ³ /chiếc
4408.39.90	- - - Loại khác	kg/m ³ /chiếc
4408.90	- Loại khác:	
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m ³ /chiếc
4408.90.90	- - Loại khác	kg/m ³ /chiếc
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nổi đầu.	
4409.10.00	- Từ cây lá kim	kg/m ³
	- Từ cây không thuộc loài cây lá kim	
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	kg/m ³
4409.29.00	- - Loại khác	

44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	
	- Bảng gỗ:	
4410.11.00	- - Ván dăm	kg/m ³
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	kg/m ³
4410.19.00	- - Loại khác	kg/m ³
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	kg/m ³
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	kg/m ³
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	kg/m ³
	- Loại khác:	
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	kg/m ³
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	kg/m ³
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	kg/m ³
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.	
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới	kg/m ³
4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tổng quá sù (<i>Alnus spp.</i>), cây tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>), cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), cây anh đào (<i>Prunus spp.</i>), cây hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>), cây đu (<i>Ulmus spp.</i>), cây bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>), cây mại châu (<i>Carya spp.</i>), cây hạt dẻ ngựa (<i>Aesculus spp.</i>), cây đoan (<i>Tilia spp.</i>), cây thích (<i>Acer spp.</i>), cây sồi (<i>Quercus spp.</i>), cây tiêu huyền (<i>Platanus spp.</i>), cây dương (poplar và aspen) (<i>Populus spp.</i>), cây dương hòe (<i>Robinia spp.</i>), cây hoàng dương (<i>Liriodendron spp.</i>) hoặc cây óc chó (<i>Juglans spp.</i>)	kg/m ³
4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	kg/m ³
4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	kg/m ³
	- Loại khác:	
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	kg/m ³
4412.99	- - Loại khác:	
4412.99.10	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng plastic	kg/m ³
4412.99.20	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗitech	kg/m ³
4412.99.30	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ nhiệt đới khác	kg/m ³
4412.99.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	kg/m ³

4414.00.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	kg/chiếc
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kê để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.	
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	chiếc
4415.20.00	- Giá kê để kê hàng, giá kê để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	chiếc
44.16	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	
4416.00.10	- Tấm ván cong	kg/chiếc
4416.00.90	- Loại khác	kg/chiếc
44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.	
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	kg/chiếc/đôi
4417.00.20	- Cốt của giày hoặc ủng	kg/chiếc/đôi
4417.00.90	- Loại khác	kg/chiếc/đôi
44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).	
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa số kiểu Pháp và khung cửa sổ	kg/chiếc
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	kg/chiếc
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	kg/chiếc
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	kg/chiếc
4418.60.00	- Cột trụ và xà, dầm	kg/chiếc
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép bằng gỗ:	
4418.74.00	- - Sàn khảm (mosaic floors)	kg/chiếc
4418.75.00	- - Sàn nhiều lớp	kg/chiếc
4418.79.00	- - Loại khác	kg/chiếc
	- Loại khác:	
4418.99	- - Loại khác từ gỗ:	
4418.99.10	- - - Tấm gỗ có lõi xốp	kg/chiếc
4418.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc
44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	
4419.90.00	- Loại khác từ gỗ	kg/chiếc/bộ
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.	

4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	kg/chiếc
4420.90	- Loại khác:	
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	kg/chiếc
4420.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.	
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	kg/chiếc
	- Loại khác:	
4421.99	- - Loại khác từ gỗ:	
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, giường cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	kg/chiếc
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	kg/chiếc
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	kg/chiếc
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	kg/chiếc
4421.99.70	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	kg/chiếc
4421.99.80	- - - Tấm	kg/chiếc
	- - - Loại khác:	
4421.99.93	- - - - Chuối hạt cầu nguyện	kg/chiếc
4421.99.94	- - - - Chuối hạt khác	kg/chiếc
4421.99.95	- - - - Que để làm nén hương	kg/chiếc
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore) ^(SEN)	kg/chiếc
4421.99.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc
9401	- Ghế có khung bằng gỗ:	
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	chiếc
9401.69	- - Loại khác:	
9401.69.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây ^(SEN)	chiếc
9401.69.90	- - - Loại khác	chiếc
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng bằng gỗ.	
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	chiếc
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	chiếc
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	chiếc
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	
94036010	- - Tủ hút hơi độc	Chiếc
94036090	- - loại khác	Chiếc